

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CỘNG ĐỒNG  
KHU VỰC NÔNG THÔN  
Tháng 8 năm 2010**

Đơn vị tính: %

| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG               | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 8 NĂM 2010 SO VỚI |                        |                         |                        | Bình quân<br>8 tháng<br>đầu năm<br>2010 so<br>với 8<br>tháng đầu<br>năm 2009 |
|------------------------------------|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | Kỳ gốc<br>năm 2009                 | Tháng 8<br>năm<br>2009 | Tháng<br>12 năm<br>2009 | Tháng 7<br>năm<br>2010 |                                                                              |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>        | <b>109,41</b>                      | <b>107,51</b>          | <b>104,76</b>           | <b>100,24</b>          | <b>107,84</b>                                                                |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống      | 109,84                             | 109,00                 | 105,90                  | 100,25                 | <b>108,35</b>                                                                |
| 1- Lương thực                      | 108,65                             | 109,20                 | 101,22                  | 100,80                 | <b>109,69</b>                                                                |
| 2- Thực phẩm                       | 109,60                             | 109,08                 | 107,18                  | 100,04                 | <b>107,87</b>                                                                |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình          | 112,19                             | 109,42                 | 107,13                  | 100,34                 | <b>109,58</b>                                                                |
| II, Đồ uống và thuốc lá            | 110,12                             | 107,77                 | 105,73                  | 100,37                 | <b>107,32</b>                                                                |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép     | 108,78                             | 106,42                 | 104,45                  | 100,53                 | <b>106,37</b>                                                                |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*) | 115,84                             | 111,09                 | 107,53                  | 100,00                 | <b>113,40</b>                                                                |
| V, Thiệu b và đồ dùng gia đình     | 106,52                             | 105,33                 | 104,18                  | 100,33                 | <b>105,06</b>                                                                |
| VI, Thu c và d ch v y t            | 103,53                             | 103,43                 | 102,60                  | 100,43                 | <b>103,27</b>                                                                |
| VII, Giao thông                    | 112,40                             | 108,22                 | 101,65                  | 100,36                 | <b>115,57</b>                                                                |
| VIII, B u chính v i n thông        | 91,14                              | 94,35                  | 94,52                   | 95,56                  | <b>96,26</b>                                                                 |
| IX, Giáo d c                       | 107,92                             | 104,38                 | 102,36                  | 101,44                 | <b>103,24</b>                                                                |
| X, Văn hoá, gi i trí và du l ch    | 103,99                             | 102,22                 | 102,00                  | 100,05                 | <b>101,95</b>                                                                |
| XI, Hàng hoá và d ch v khác        | 113,31                             | 110,18                 | 107,67                  | 100,23                 | <b>110,79</b>                                                                |

(\*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà, điện, nước, chi phí đi lại và vật liệu xây dựng